Lesson 05

Pronouns



Let's Learn!

Pronouns - Đại từ

✡ Đại từ được dùng để thay thế cho các danh từ khi không muốn lặp lại các danh từ đó trong câu.

Ngôi	Số	Nhân xưng		Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu
		Chủ ngữ	Tân ngữ		
Ngôi 1 (Người nói)	ít	I	Me	My	Mine
	nhiều	We	Us	Our	Ours
Ngôi 2 (Người nghe)	ít	You	You	Your	Yours
	nhiều	You	You	Your	Yours
Ngôi 3 (Người được nhắc đến)	ít	He She It	Him Her It	His Her Its	His Hers X
	nhiều	They	Them	Their	Theirs

LIVEWORKSHEETS

Lưu ý

We = … + I: *chúng tôi*
We = You and I: *chúng ta*
You = You + …: *các bạn*
They =… + …: *họ*
They = N-s/es: *họ (người)/ chúng (vật)*

us = … + me: *chúng tôi*
us = you and me : *chúng ta*
you = you + …: *các bạn*
them =… + …: *họ*
them = N-s/es: *họ (người) / chúng (vật)*

Vai trò, vị trí

Đại từ	Vai trò, vị trí
Đại từ nhân xưng chủ ngữ (Subject pronouns)	• Dùng để xưng hô, thay cho các danh từ, đứng đầu câu làm chủ ngữ. • Là chủ thể chính, gây ra hành động.
Đại từ nhân xưng tân ngữ (Object pronouns)	• Là đối tượng chịu tác động của chủ thể gây ra, đứng sau động từ/ giới từ.
Tính từ sở hữu (Possessive adjectives)	• Luôn đi kèm theo sau là danh từ/ cụm danh từ • Làm chủ ngữ/ tân ngữ. • Khi chia động từ không chia theo tính từ sở hữu, chia theo danh từ phía sau.
Đại từ sở hữu (Possessive pronouns)	• Đứng 1 mình. • Làm chủ ngữ/ tân ngữ. • Dùng để thay thế cho các danh từ có mối quan hệ sở hữu đã được nhắc đến.

Possessive case - Sở hữu cách 's

Sở hữu cách được dùng để chỉ sự sở hữu hay một mối liên hệ giữa 2 hay nhiều đối tượng, từ đó làm rõ thêm cho đối tượng đang được nhắc đến.

LIVEWORKSHEETS

Use (Cách dùng)

- Sự sở hữu giữa người hoặc động vật (A) và vật (B).
- Kí hiệu: (A's B)
- B thuộc sở hữu của A, B thuộc về A.
- Mối quan hệ giữa 2 hay nhiều đối tượng (người).

- Tom's bag *(chiếc cặp của Tom)*
- This cat's tail *(cái đuôi của chú mèo)*
- Mai's mother *(mẹ của Mai)*

Lưu ý

- Với sự vật/ sự việc, chúng ta không dùng sở hữu cách mà dùng giới từ "of" để biểu đạt ý sở hữu.
- Ta có sở hữu cách với thời gian.
- Ta có sở hữu cách với những vật duy nhất.

- The roof of the house *(mái của ngôi nhà)*
- A week's time *(thời gian một tuần)*
- The Moon's surface *(bề mặt Mặt Trăng)*

How to write (Cách viết ký hiệu sở hữu cách)

*** Danh từ số ít:** A's B

E.g. Tom's bag
This cat's tail
Mai's mother



*** Danh từ số ít chứa 's' ở cuối (tên riêng):** As's B hoặc As' B

E.g. Spears's house hoặc Spears' house

*** Danh từ số nhiều Ns/es:** As/es' B

E.g. The students' books



LIVEWORKSHEETS

*** Danh từ số nhiều bất quy tắc:** A's B

E.g. Children's bikes



*** Nhiều danh từ cùng sở hữu:** A and C's B

E.g. Minh and Lan's car



*** Nhiều danh từ sở hữu riêng** A's and C's B

E.g. Alex's and Mary's cars



Lưu ý

- 's = is khi đứng sau 's là danh từ / tính từ / giới từ

E.g. Hien's slim.
(adj)



- 's ⇨ is + V-ing (hiện tại tiếp diễn)

E.g. Kim's sleeping.



- 's = has đứng sau has là got / Ved / P2 (hiện tại hoàn thành)

E.g. He's got a bag.



- 's = sở hữu cách đứng sau là danh từ (thể hiện quan hệ sở hữu)

E.g. Linh's bag



LIVEWORKSHEETS

Exercise 6: Circle the pronouns in each sentence.

(Khoanh tròn các đại từ trong mỗi câu.)

1. She has a beautiful dress.
2. Are they tired?
3. Where is your mother?
4. Give it to them.
5. My house is small, but theirs is big.
6. Where did you put your wallet?
7. That is their apartment.
8. Is that your cousin?
9. He is very strict.
10. We are at home.





















Exercise 7: Fill in the blanks with the correct possessive adjectives from the box. *(Điền tính từ sở hữu phù hợp vào ô trống.)*

my	your	his	her
its	our	their	

1. The children love ..... school very much.
2. Do you usually forget ..... key?
3. They never do ..... homework.
4. James sometimes meets ..... friends.



LIVEWORKSHEETS



5 Jane likes to give presents to ..... children.

6 You should write in ..... notebook.

7 That dog is eating ..... bone.

8 She closes ..... shop at 9 p.m. every day.

9 We don't live with ..... parents.

10 I go to school with ..... friends.



Exercise 8: Fill in the blanks with the correct possessive pronouns from the box. *(Điền đại từ sở hữu phù hợp vào ô trống.)*

mine	yours	his	hers	ours	theirs

1 This car belongs to Thang. It's .....

2 This book is ..... . It has my name on it.

3 We have lived in this house for 5 years. It's .....

4 John is looking for his ruler. Is it ..... ?

5 That is my coat. That coat is .....

6 Is this Lily's scarf? – Yes, it's .....

7 This is a friend of ..... . I live near her house.

8 My children made this cake. It's .....

9 Is this pen ..... , Alex?

10 This hat doesn't belong to me. It's not .....

LIVEWORKSHEETS

Exercise 9: Put the apostrophe (') in the sentences below. *(Thêm dấu ' vào vị trí phù hợp.)*

1. I will go to Pats birthday party next week.
2. Do you know where your dads suitcase is?
3. I think these are your sisters glasses. She's looking for them.
4. Andys car is too old.
5. Henrys sisters name is Mary.
6. The policemens uniforms are blue.
7. Thats my friends house over there. Her house is white.
8. I can't remember the girls name. Is she Alice?
9. I like Janes dress so much.
10. My brothers in his room.

Exercise 10: Tick ✓ in the correct column to explain the 's in these sentences. *(Xác định ý nghĩa của 's.)*

Sentences	is	has	's
1 This is Amy**'s** computer.	☐	☐	☐
2 Peter**'s** having his lunch.	☐	☐	☐
3 John**'s got** two sisters.	☐	☐	☐
4 Jane**'s** putting on her jacket.	☐	☐	☐

LIVEWORKSHEETS

5 That's Brian's sister.

6 David's looking for Tim's notebook.

7 I'm going to see Bob's new house.

8 John's swimming in the pool.

9 He's listening to the radio.

10 He's got a lot of homework to do.

11 Thomas's sister's name's Rachel.

12 Jane's car's black.

13 This is Janet's apartment.

14 Peter's having his breakfast.

15 John's got two brothers.

Exercise 11: Make noun phrases using possessive case ('s) from these prompts. ***(Viết cụm từ hoàn chỉnh sử dụng sở hữu cách 's.)***

[Example] the purse / *my aunt*

→ *My aunt's purse*

1 the boat / Bob →

2 the eyes / the cat →

LIVEWORKSHEETS

3 the daughter / Mr. Brown ➡

4 the names / your friends ➡

5 the birthday / my mother ➡

6 the car / my friends ➡

7 the books / the students ➡

8 the bracelet / Susan ➡

9 the rackets / the players ➡

10 the house / the Coopers ➡

Exercise 12: Write the correct pronouns. *(Viết đúng dạng đại từ ứng với danh từ trong hộp.)*

1 ..... is playing basketball. **Liam**

2 ..... is very playful. **The cat**

3 The teachers always give ..... some homework. **The students**

4 Can you help .....? **Jake and Luna**

5 How far is ..... house? **She**

6 Emma and Edward are ..... close friends. **We**

7 Can you hear .....? **I**

8 ..... can speak Japanese very well. **You and Nick**

LIVEWORKSHEETS

9 I want to borrow ..... novel. My sister's

10 These shoes are ..... My son

Exercise 13: Choose the correct pronoun.

(Chọn đại từ phù hợp.)

1 My sister and I | me go jogging every day.

2 She | Her is cleaning the floor now.

3 Can Tom and I | me go with our | us friends to the cinema, mom?

4 She | Her and Dan played football all afternoon.

5 My mother and I | me will go shopping tomorrow evening.

6 Clare and him | he were injured yesterday.

7 Can we | us help you with your | you homework?

8 You | Your and I | me should spend more time studying.

9 It | They is playing with it | its ball.

10 Let's go to my | mine house.

Exercise 14: Choose the best answers.

(Chọn đáp án đúng.)

1 That's my father. ..... is playing tennis.

A She B He C It D I

2 What time does ..... English class start?

A you B your C yours D yourself

LIVEWORKSHEETS

3 It's not her cap. ..... is over there!

(A) She (B) Her (C) Hers (D) She's

4 Joe and Sam are my new neighbours. ..... house is to the left of ..... .

(A) Their - mine (B) They - mine

(C) Theirs - mine (D) Their - my

5 Those ..... bikes are pink.

(A) girls (B) girls' (C) girl (D) girls's

6 My brother wrote ..... a letter every month.

(A) me (B) I (C) my (D) mine

7 My nieces are cute. Everyone adores ..... .

(A) theirs (B) them (C) they (D) their

8 Look at that picture! ..... is colourful.

(A) It (B) Its (C) It's (D) They

9 There is a calculator in our classroom. Is it ....., Frank?

(A) you (B) yours (C) your (D) you're

10 You can call my friends and me. ..... are free this weekend.

(A) Us (B) Our

(C) They (D) We

LIVEWORKSHEETS

Exercise 15: Underline and correct the mistakes.

(Gạch chân và sửa lỗi sai.)

1. Him is my friend.

.....

2. Do you know hers mother?

.....

3. I will take care of they.

.....

4. Linh is playing badminton with she brother.

.....

5. George aunt is a famous actress.

.....

6. The girl's house is the biggest in the street. They live with their parents there.

.....

7. Would you like to go shopping with Anna and I?

.....

8. This T-shirt is my.

.....

9. Here is my car. Where is your?

.....

10. The boy is putting on he's sweater.

.....

LIVEWORKSHEETS